



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Semifinals	Finals
9/ 508	洪晟皓	TYH	44	
2/ 579	王厚傑	TPC	41	
1/ 582	余俊賢	KHC	53	
3/ 566	王聖閔	KHC	34	
				洪晟皓 (TYH) 40 余俊賢 (KHC) 50 王厚傑 (TPC) 35 王聖閔 (KHC) 48
				GOLD 余俊賢 (KHC) SILVER 洪晟皓 (TYH) BRONZE 王聖閔 (KHC)

Final Rank

1	余俊賢	KHC
2	洪晟皓	TYH
3	王聖閔	KHC
4	王厚傑	TPC



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC
1	余俊賢	KHC 高雄市
2	洪晟皓	TYH 桃園市
3	王聖閔	KHC 高雄市
4	王厚傑	TPC 臺北市
5	傅詩貴	NTPC 新北市
6	林育震	TCC 臺中市
7	林仲維	HLH 花蓮縣
8	柯游源	KLC 基隆市
9	羅恩	NTC 南投縣
10	林昱辰	HCT 新竹市
11	翁祥彬	TNH 臺南市
12	江品緣	HCH 新竹縣
13	魏瑋荏	CHH 彰化縣
14	張正章	TYH 桃園市
15	田文才	HLH 花蓮縣
16	許家豪	NTPC 新北市
17	傅晉維	TTH 臺東縣
18	高銘鴻	TPC 臺北市
19	蔡秉叡	KLC 基隆市
20	黃錦樂	TCC 臺中市
21	宋皓凱	MLH 苗栗縣
22	周世昌	TTH 臺東縣
23	涂詠傑	TNH 臺南市
24	陳柏愷	CHH 彰化縣
25	曾一哲	PTH 屏東縣
26	蔡昇霖	CIH 嘉義縣
27	漢俊毅	ILH 宜蘭縣
28	吳宗銘	CIH 嘉義縣
29	劉宸華	HCT 新竹市
	溫紹堡	HCH 新竹縣